

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.236.695.003.029</b>	<b>1.590.786.532.087</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>307.525.145.837</b>	<b>377.364.274.418</b>
111	1. Tiền		38.525.145.837	3.984.274.418
112	2. Các khoản tương đương tiền		269.000.000.000	373.380.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>745.026.253.892</b>	<b>807.214.160.235</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	478.222.886.420	570.548.843.573
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		206.633.955.968	224.965.120.766
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	63.872.574.291	18.204.835.371
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.703.162.787)	(6.504.639.475)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>170.970.802.904</b>	<b>405.919.837.102</b>
141	1. Hàng tồn kho		170.970.802.904	405.919.837.102
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.172.800.396</b>	<b>288.260.332</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	508.279.915	288.260.332
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.664.520.481	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.938.687.388.869</b>	<b>964.580.809.805</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>46.246.975.779</b>	<b>49.505.903.248</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	45.138.905.779	48.391.610.596
222	- Nguyên giá		108.381.803.880	111.881.804.867
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.242.898.101)	(63.490.194.271)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.108.070.000	1.114.292.652
228	- Nguyên giá		1.217.970.000	1.217.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.900.000)	(103.677.348)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>107.357.648.931</b>	<b>87.716.760.734</b>
231	- Nguyên giá		120.617.951.458	96.348.430.488
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.260.302.527)	(8.631.669.754)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>1.191.864.687.074</b>	<b>375.707.726.649</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.191.864.687.074	375.707.726.649
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>586.489.324.572</b>	<b>441.020.969.589</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		503.750.562.079	288.740.869.547
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		152.964.756.168	161.548.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(75.047.763.675)	(14.090.426.126)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.728.752.513</b>	<b>10.629.449.585</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.728.752.513	7.205.928.561
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	3.423.521.024
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.175.382.391.898</b>	<b>2.555.367.341.892</b>

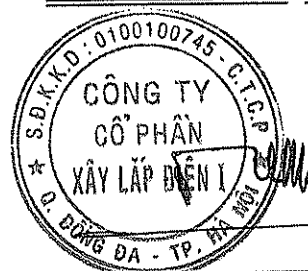
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.326.958.700.798</b>	<b>1.393.770.435.319</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>783.004.638.474</b>	<b>1.087.380.785.185</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	600.761.089.301	407.842.814.401
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		54.651.824.784	376.148.767.898
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	32.073.350.188	70.965.149.751
314	4. Phải trả người lao động		15.299.276.101	33.417.799.023
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.857.475.164	80.920.634.183
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	418.714.758	378.911.943
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	20.896.152.608	25.844.030.875
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	5.500.000.000	15.000.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	26.850.122.716	67.383.243.757
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		17.696.632.854	9.479.433.354
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>543.954.062.324</b>	<b>306.389.650.134</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	462.386.687.015	197.011.841.573
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	81.567.375.309	109.377.808.561
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.848.423.691.100</b>	<b>1.161.596.906.573</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>1.848.423.691.100</b>	<b>1.161.596.906.573</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		752.629.140.000	341.694.850.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		752.629.140.000	341.694.850.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		369.631.183.318	105.674.669.318
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		13.408.625.009	9.137.439.384
415	4. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		47.786.852.606	39.244.481.356
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		664.972.210.167	665.849.786.515
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		346.658.274.140	474.028.437.205
421b	LNST chưa phân phối năm nay		318.313.936.027	191.821.349.310
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.175.382.391.898</b>	<b>2.555.367.341.892</b>

*Phạm Thị Thanh Bình*

*Trần Thị Minh Việt*



Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập

Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

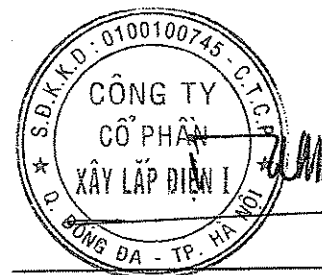
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	566.851.354.169	1.036.657.619.368	2.232.070.386.665	2.648.109.723.647
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		566.851.354.169	1.036.657.619.368	2.232.070.386.665	2.648.109.723.647
11	4. Giá vốn hàng bán	23	508.137.545.803	937.008.674.832	1.893.108.362.473	2.396.808.257.793
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.713.808.366	99.648.944.536	338.962.024.192	251.301.465.854
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	75.101.121.871	1.111.959.559	91.779.622.627	17.313.941.611
22	7. Chi phí tài chính	25	43.005.167.294	12.422.755.058	70.429.655.402	14.456.934.883
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.774.139.774	884.205.142	8.462.143.804	2.713.773.911
25	8. Chi phí bán hàng		528.052.366	(16.366.171.574)	3.761.161.936	(11.390.432.194)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16.352.220.152	24.509.125.646	50.522.553.356	58.914.843.675
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.929.490.425	80.195.194.965	306.028.276.125	206.634.061.101
31	11. Thu nhập khác	27	26.567.585.888	28.665.901.463	76.284.921.631	38.305.965.800
32	12. Chi phí khác	28	8.252.736	147.100.775	1.413.442.660	987.468.693
40	13. Lợi nhuận khác		26.559.333.152	28.518.800.688	74.871.478.971	37.318.497.107
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.488.823.577	108.713.995.653	380.899.755.096	243.952.558.208
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.781.501.438	24.847.511.990	59.162.298.045	55.554.729.922
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		243.475.899	(756.457.401)	3.423.521.024	(3.423.521.024)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>96.463.846.240</u>	<u>84.622.941.064</u>	<u>318.313.936.027</u>	<u>191.821.349.310</u>



Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập



Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		380.899.755.096	243.952.558.208
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.132.889.411	13.285.022.030
03	- Các khoản dự phòng		(10.187.693.432)	57.417.521.552
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(89.502.602.777)	(19.392.827.093)
06	- Chi phí lãi vay		8.462.143.804	2.713.773.911
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		304.804.492.102	297.976.048.608
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		31.957.441.020	(397.834.685.165)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		234.949.034.198	16.934.728.172
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(481.079.314.210)	298.081.179.468
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		257.156.465	(1.534.376.542)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.462.143.804)	(2.713.773.911)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(61.716.600.219)	(64.527.185.702)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		100.962.960	1.815.760.053
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.626.123.580)	(2.358.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.184.904.932	145.839.294.981
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(560.146.737.346)	(339.353.911.750)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		238.181.818	2.895.829.633
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		-	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(224.825.448.217)	(220.733.776.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			1.838.383.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		62.249.772.971	16.399.833.934
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(722.484.230.774)	(538.953.641.183)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

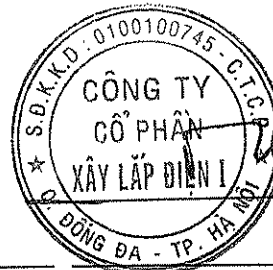
Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		378.763.694.000	201.446.321.818
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		743.333.818.636	501.744.506.575
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(487.458.973.194)	(289.732.665.002)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(126.372.664)	(352.835.628)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>634.512.166.778</i>	<i>413.105.327.763</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(69.787.159.064)	19.990.981.561
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		377.364.274.418	357.373.292.857
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(51.969.517)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>307.525.145.837</u>	<u>377.364.274.418</u>

Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập

Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 07 năm 2016 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 752.629.140.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 752.629.140.000 đồng; tương đương 75.262.914 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản, kinh doanh thương mại, dịch vụ, ...

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản, Đầu tư thủy điện.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;

- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Tư vấn đầu tư;

- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

- Sản xuất sắt, thép, gang;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2016 tiếp tục phát sinh nguồn vốn vay để đầu tư cho các Dự án Thủy điện: Bảo Lâm 1 và Bảo Lâm 3;

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
--------------------------	----	-----

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ tài chính.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo giá trị xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với giá trị xây lắp đã hoàn thành.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính,

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	532.787.028	179.877.639
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.992.358.809	3.804.396.779
Các khoản tương đương tiền	269.000.000.000	373.380.000.000
	<b>307.525.145.837</b>	<b>377.364.274.418</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>503.750.562.079</b>	<b>(2.553.079.803)</b>	<b>288.740.869.547</b>	<b>(2.553.079.803)</b>
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I Miền Nam	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	5.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	725.509.851	-	725.509.851	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	32.035.742.696	-	32.035.742.696	-
- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	2.679.617.000	(2.553.079.803)	2.679.617.000	(2.553.079.803)
- Công ty CP Đầu tư An Phú	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000	-	97.800.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	165.331.600.000	-	100.950.000.000	-
- Công ty CP Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần cơ khí ô tô Hòa Bình	91.585.218.217	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	2.700.000.000	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>152.964.756.168</b>	<b>(72.494.683.872)</b>	<b>161.548.756.168</b>	<b>(11.537.346.323)</b>
- Công ty CP Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	(72.494.683.872)	124.748.756.168	(11.537.346.323)
- Công ty CP Khoáng Sản Tấn Phát	28.216.000.000	-	36.800.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>4.821.770.000</b>	<b>-</b>	<b>4.821.770.000</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Ngân hàng BIDV	821.770.000	-	821.770.000	-
	<b>661.537.088.247</b>	<b>(75.047.763.675)</b>	<b>455.111.395.715</b>	<b>(14.090.426.126)</b>

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Bắc	117.671.567.231	221.539.830.746
- Ban QLDA lưới điện Hà Nội	43.683.289.274	19.444.206.255
- Ban QLDA Lưới điện	-	66.934.513.890
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Trung	27.429.830.610	27.300.649.416
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Nam	-	32.016.413.363
- Các khoản phải thu khách hàng khác	289.438.199.305	203.313.229.903
	<b>478.222.886.420</b>	<b>570.548.843.573</b>

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	27.985.638.471	-	995.990.483	-
Tạm ứng	12.073.898.064	-	10.331.877.244	-
Phải thu BHXH của CBNV	532.655.802	-	262.603.265	-
Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
Phải thu khác	20.710.194.064	-	4.044.176.489	-
	<b>63.872.574.291</b>	<b>(2.570.187.890)</b>	<b>18.204.835.371</b>	<b>(2.570.187.890)</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.502.208.320	-	2.732.032.644	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.964.565.049	-	6.273.129.562	-
Chi phí SX KD DD	154.493.711.535	-	396.914.674.896	-
Hàng hoá	10.318.000	-	-	-
	<b>170.970.802.904</b>	<b>-</b>	<b>405.919.837.102</b>	<b>-</b>

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	<b>1.837.834.980</b>	-
Mua máy móc dụng cụ thi công	1.837.834.980	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	<b>1.189.278.528.332</b>	<b>375.407.215.359</b>
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 1	644.332.764.836	261.336.976.234
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3	438.418.164.212	102.423.078.281
+ Các dự án khác	106.527.599.284	11.647.160.844
- Sửa chữa lớn	<b>748.323.762</b>	<b>300.511.290</b>
+ Nâng cấp xưởng Yên Thường	748.323.762	300.511.290
	<b>1.191.864.687.074</b>	<b>375.707.726.649</b>



Cụm Dự án Thủy điện Bảo Lâm thuộc xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.

Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, tổng mức đầu tư 915 tỷ, khởi công từ quý 2/2014.

Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, tổng mức đầu tư 1.393 tỷ, khởi công từ quý 2/2015, dự kiến hoàn thành vào quý 4/2017.

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiết tại phụ lục số 01

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.108.070.000	109.900.000	1.217.970.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.108.070.000</b>	<b>109.900.000</b>	<b>1.217.970.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm		103.677.348	103.677.348
- Khấu hao trong kỳ	-	6.222.652	6.222.652
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>109.900.000</b>	<b>109.900.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	1.108.070.000	6.222.652	1.114.292.652
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.108.070.000</b>	<b>-</b>	<b>1.108.070.000</b>

**11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	96.348.430.488	96.348.430.488
- Xây dựng cơ bản hoàn thành trong n	24.269.520.970	24.269.520.970
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>120.617.951.458</b>	<b>120.617.951.458</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	8.631.669.754	8.631.669.754
- Khấu hao trong năm	4.628.632.773	4.628.632.773
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.260.302.527</b>	<b>13.260.302.527</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	87.716.760.734	87.716.760.734
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>107.357.648.931</b>	<b>107.357.648.931</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	300.030.542	231.760.332
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	208.249.373	56.500.000
	<b>508.279.915</b>	<b>288.260.332</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.815.587.231	2.348.705.958
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.196.501.678	1.794.285.932
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.716.663.604	3.062.936.671
	<b>6.728.752.513</b>	<b>7.205.928.561</b>

**13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Chi tiết tại phụ lục số 02

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	56.682.369.738	56.682.369.738	44.257.687.138	44.257.687.138
Cty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	2.330.249.046	2.330.249.046	57.079.978.726	57.079.978.726
Tianjin Tianfa Heavy Machinery &	81.967.461.164	81.967.461.164	579.396.677	579.396.677
Công ty CP Xây dựng Phục Hưng	40.157.117.583	40.157.117.583	-	-
Công ty CP Sông Đà 5	59.918.434.953	59.918.434.953	-	-
Dongfang Electric International	43.213.882.946	43.213.882.946	-	-
Phải trả các đối tượng khác	316.491.573.871	316.491.573.871	305.925.751.860	305.925.751.860
	<b>600.761.089.301</b>	<b>600.761.089.301</b>	<b>407.842.814.401</b>	<b>407.842.814.401</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	17.355.290.261	22.624.281.470	39.979.571.731	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	974.553.606	974.553.606	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	34.210.607.302	59.162.298.045	61.716.600.219	31.656.305.128
Thuế Thu nhập cá nhân	331.056.562	3.082.418.474	3.151.560.503	261.914.533

Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	19.068.195.626	2.870.190.126	21.783.255.225	155.130.527
Các loại thuế khác	-	616.128.909	616.128.909	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.409.824.927	1.409.824.927	-
	<b>70.965.149.751</b>	<b>90.739.695.557</b>	<b>129.631.495.120</b>	<b>32.073.350.188</b>

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	-	1.811.440.053
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	1.773.487.528	316.872.942
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	7.083.987.636	78.792.321.188
	<b>8.857.475.164</b>	<b>80.920.634.183</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	389.798.336	577.503.336
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	430.565.811	556.938.475
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	13.672.889.155	7.686.792.257
- Phải trả các đội xây lắp	4.791.977.318	14.840.008.119
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.610.921.988	2.182.788.688
	<b>20.896.152.608</b>	<b>25.844.030.875</b>

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	418.714.758	378.911.943
	<b>418.714.758</b>	<b>378.911.943</b>

**19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>26.850.122.716</b>	<b>67.383.243.757</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	6.301.010.412
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	26.850.122.716	61.082.233.345
<b>b) Dài hạn</b>	<b>81.567.375.309</b>	<b>109.377.808.561</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	15.750.468.202	10.097.259.754
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	65.816.907.107	99.280.548.807
	<b>108.417.498.025</b>	<b>176.761.052.318</b>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	201.000.000.000	4.726.187.500	6.624.939.384	(4.320.000)	34.219.481.356	527.788.627.205	774.354.915.445
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ (*)	100.497.840.000	101.110.300.000	-	-	-	-	201.608.140.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	191.821.349.310	191.821.349.310
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	5.025.000.000	(5.025.000.000)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	2.512.500.000	-	-	(2.512.500.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.005.000.000)	(1.005.000.000)
Chia cổ tức bằng CP	40.197.010.000	-	-	-	-	(40.197.010.000)	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	4.320.000	4.320.000
Giảm khác	-	(161.818.182)	-	-	-	-	(161.818.182)
Số dư cuối kỳ trước	341.694.850.000	105.674.669.318	9.137.439.384	(4.320.000)	39.244.481.356	665.849.786.515	1.161.596.906.573
Số dư đầu năm nay	341.694.850.000	105.674.669.318	9.137.439.384	(4.320.000)	39.244.481.356	665.849.786.515	1.161.596.906.573
Tăng vốn trong kỳ (*)	114.807.180.000	264.026.514.000	-	-	-	-	378.833.694.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	318.313.936.027	318.313.936.027
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	8.542.371.250	(8.542.371.250)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	4.271.185.625	-	-	(4.271.185.625)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.542.371.250)	(8.542.371.250)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.708.474.250)	(1.708.474.250)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu và trả cổ phiếu thưởng (*)	296.127.110.000	-	-	-	-	(296.127.110.000)	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	(70.000.000)	-	-	-	-	(70.000.000)
Số dư cuối kỳ này	752.629.140.000	369.631.183.318	13.408.625.009	(4.320.000)	47.786.852.606	664.972.210.167	1.848.423.691.100

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	752.629.140.000	201.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>341.694.850.000</i>	<i>201.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	<i>410.934.290.000</i>	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>752.629.140.000</i>	<i>201.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	296.127.110.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>296.127.110.000</i>	-

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 21/04/2016 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và cổ phiếu thưởng, cụ thể như sau:

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức: tỷ lệ phát hành 20%, tương ứng tỷ lệ 5:1
- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ bằng cổ phiếu thưởng: tỷ lệ dự kiến phát hành là 66,67%, tương ứng tỷ lệ 3:2, Ngày 23/05/2016, Công ty đã ra quyết định số 1013/QĐ-PCCI v/v chốt danh sách cổ đông để thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. : ngày đăng ký cuối cùng là ngày 20/06/2016
- Ngày 27/06/2016, Công ty đã báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu:
- Số cổ phiếu đã phân phối: 29.612.711 cổ phiếu
- Số cổ đông được phân phối 680 cổ đông.

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.262.914	20.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.262.914	20.100.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.262.914</i>	<i>20.100.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>432</i>	<i>432</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.262.482	20.099.568
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>75.262.482</i>	<i>20.099.568</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**f) Các quỹ công ty**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	47.786.852.606	39.244.481.356
	<b>47.786.852.606</b>	<b>39.244.481.356</b>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**c) Ngoại tệ các loại**

USD	563.734,17	1.566,37
-----	------------	----------

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.534.928.480	4.143.597.120	155.307.185.495	125.458.488.231
Doanh thu hoạt động SXCN	15.631.865.169	145.467.634.791	118.958.488.793	290.097.492.953
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	3.178.446.591	2.224.206.703	10.448.570.460	8.751.987.811
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	36.835.688.144	-	463.567.431.854	-
Doanh thu hoạt động xây lắp	497.708.737.345	880.098.184.840	1.459.352.968.303	2.207.805.024.591
Doanh thu khác	9.960.688.440	4.723.995.914	24.435.741.760	15.996.730.061
	<b>566.850.354.169</b>	<b>1.036.657.619.368</b>	<b>2.232.070.386.665</b>	<b>2.648.109.723.647</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.503.941.330	4.522.409.473	148.684.876.850	128.882.768.195
Giá vốn hoạt động SXCN	11.626.608.856	140.030.829.671	96.470.177.388	279.319.026.544
Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư	1.564.858.497	1.947.144.746	5.838.555.803	5.710.976.580
Giá vốn chuyển nhượng BĐS	22.132.201.787	-	323.069.828.214	-
Giá vốn hoạt động xây lắp	460.539.358.956	788.665.815.518	1.300.776.793.301	1.972.865.826.995
Giá vốn khác	8.770.576.377	1.842.475.424	18.268.130.917	10.029.659.479
	<b>508.137.545.803</b>	<b>937.008.674.832</b>	<b>1.893.108.362.473</b>	<b>2.396.808.257.793</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.906.276.808	1.063.926.230	10.539.805.016	8.357.793.243
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69.720.765.463	-	78.699.615.943	8.907.359.620
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.216.984.989	-	2.216.984.989	-
Doanh thu hoạt động tài chính	257.094.611	48.033.329	323.216.679	48.788.748
	<b>75.101.121.871</b>	<b>1.111.959.559</b>	<b>91.779.622.627</b>	<b>17.313.941.611</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	5.398.027.862	1.080.456.485	8.462.143.804	2.713.773.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá	962.589.630	1.203.593	1.010.174.049	205.814.649
Dự phòng giảm giá CKKD và tổn thất đầu tư	39.268.437.890	11.537.346.323	60.957.337.549	11.537.346.323
	<b>45.629.055.382</b>	<b>12.619.006.401</b>	<b>70.429.655.402</b>	<b>14.456.934.883</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	741.771.192	834.783.108	2.804.299.947	1.782.126.528
Chi phí nhân công	11.031.874.172	15.539.897.020	30.013.573.572	38.677.171.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	761.339.167	784.105.832	3.225.948.007	3.161.745.843
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.254.777.036)	145.022.710	(2.801.476.688)	(2.607.181.632)
Thuế, phí, lệ phí	497.117.257	492.595.130	1.175.244.185	1.562.915.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.668.144.814	4.689.265.182	8.535.043.732	8.498.361.540
Chi phí khác bằng t	1.906.750.586	2.023.456.664	7.569.920.601	7.839.704.631
	<b>16.352.220.152</b>	<b>24.509.125.646</b>	<b>50.522.553.356</b>	<b>58.914.843.675</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	113.181.818	2.127.674.230	263.181.818	2.127.674.230
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	-	-	64.158.874	-
Hoàn nhập dự phòng	26.454.404.070	28.368.517.096	75.757.189.033	36.111.932.950
Thu nhập khác	297.245	65.539.770	200.391.906	66.358.620
	<b>26.567.883.133</b>	<b>30.561.731.096</b>	<b>76.284.921.631</b>	<b>38.305.965.800</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4 năm 2016 VND	Quý 4 năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí khác	8.252.736	982.138.388	1.413.442.660	987.468.693
	<b>8.252.736</b>	<b>982.138.388</b>	<b>1.413.442.660</b>	<b>987.468.693</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	244.618.033.185	243.952.558.208
Các khoản điều chỉnh tăng	2.062.848.167	1.398.716.131
- Chi phí không hợp lệ	2.062.848.167	1.398.716.131
Các khoản điều chỉnh giảm	(95.919.380.952)	(8.907.359.620)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(78.699.615.943)	(8.907.359.620)
Thu nhập chịu thuế TNDN	150.761.500.400	236.443.914.719
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>30.152.300.080</b>	<b>52.017.661.150</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	5.177.174.607	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>35.329.474.687</b>	<b>52.017.661.150</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	136.281.721.911	-
Thu nhập tính thuế TNDN	136.281.721.911	-
<b>Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh bất động sản</b>	<b>27.256.344.382</b>	<b>-</b>
Chi phí thuế TNDN 1 % tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(3.423.521.024)	3.423.521.024
<b>Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>59.162.298.045</b>	<b>55.441.182.174</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	34.210.607.302	43.183.063.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(61.716.600.219)	(44.559.009.829)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>31.656.305.128</b>	<b>54.065.235.427</b>



**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch phát sinh trong năm:**


	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu</b>			
Công ty TNHH MTV xây lắp điện I Miền Nam	Công ty con	1.705.743.428	5.508.398.518
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội	Công ty con	491.295.677	2.498.515.893
Công ty TNHH MTV xây lắp điện I Đại Mỗ	Công ty con	288.394.244	868.139.270
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	24.676.855.520	52.090.642.420
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	Công ty con	527.190.711	4.422.093.144
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	Công ty con	1.473.670.152	1.071.537.421
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Công ty con	200.888.184	848.363.085
Công ty TNHH MTV xây lắp điện I Miền Bắc	Công ty con	194.244.097	425.437.234
Công ty TNHH MTV xây lắp điện I Từ Liêm	Công ty con	753.691.784	1.919.781.079
Công ty TNHH MTV xây lắp điện I Hà Đông	Công ty con	172.036.960	346.047.285
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	Công ty con	4.306.150.213	9.258.114.757
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	3.967.000	-
Cty CP cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	57.927.273	-
<b>Mua hàng</b>			
Công ty TNHH MTV xây lắp điện I Miền Nam	Công ty con	289.846.904.199	352.316.297.595
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội	Công ty con	22.915.548.960	8.130.657.384
Công ty TNHH MTV xây lắp điện I Đại Mỗ	Công ty con	24.407.279.847	40.415.394.720
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	111.577.461.706	205.219.513.964
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	Công ty con	84.355.085.377	86.246.151.862
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	Công ty con	336.322.727	769.676.250
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Công ty con	22.441.230.187	56.763.784.461
Công ty TNHH MTV xây lắp điện I Miền Bắc	Công ty con	87.309.182.397	63.086.231.169
Công ty TNHH MTV xây lắp điện I Từ Liêm	Công ty con	74.163.740.254	56.409.451.928
Công ty TNHH MTV xây lắp điện I Hà Đông	Công ty con	57.102.296.003	67.494.898.713
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	7.281.144.309	-

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

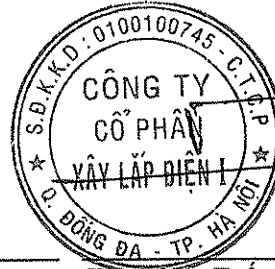
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015



Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập



Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

**PHỤ LỤC SỐ 01: TSCĐ HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>32.304.884.742</b>	<b>44.188.353.017</b>	<b>30.481.321.420</b>	<b>4.510.940.478</b>	<b>396.305.210</b>	<b>111.881.804.867</b>
- Mua trong kỳ	-	4.166.869.718	2.347.858.182	1.758.349.400	-	8.273.077.300
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.740.466.538)	(399.860.990)	(41.500.000)	-	(10.181.827.528)
- Giảm do góp vốn	-	(1.135.366.032)	(455.884.727)	-	-	(1.591.250.759)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>32.304.884.742</b>	<b>37.479.390.165</b>	<b>31.973.433.885</b>	<b>6.227.789.878</b>	<b>396.305.210</b>	<b>108.381.803.880</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>16.116.874.317</b>	<b>31.877.477.461</b>	<b>11.902.179.485</b>	<b>3.206.473.588</b>	<b>387.189.420</b>	<b>63.490.194.271</b>
- Khấu hao trong kỳ	2.675.919.528	3.436.287.296	4.014.516.175	734.183.150	9.115.790	10.870.021.939
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.740.466.538)	(399.860.990)	(40.969.406)	-	(10.181.296.934)
- Giảm do góp vốn	-	(480.136.448)	(455.884.727)	-	-	(936.021.175)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.792.793.845</b>	<b>25.093.161.771</b>	<b>15.060.949.943</b>	<b>3.899.687.332</b>	<b>396.305.210</b>	<b>63.242.898.101</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	16.188.010.425	12.310.875.556	18.579.141.935	1.304.466.890	9.115.790	48.391.610.596
Tại ngày cuối kỳ	<b>13.512.090.897</b>	<b>12.386.228.394</b>	<b>16.912.483.942</b>	<b>2.328.102.546</b>	-	<b>45.138.905.779</b>

**PHỤ LỤC SỐ 02: VAY**

	01/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	477.958.973.194	487.458.973.194	5.500.000.000	5.500.000.000
	<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>477.958.973.194</b>	<b>487.458.973.194</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	197.011.841.573	197.011.841.573	265.374.845.442	-	462.386.687.015	462.386.687.015
	<b>197.011.841.573</b>	<b>197.011.841.573</b>	<b>265.374.845.442</b>	<b>-</b>	<b>462.386.687.015</b>	<b>462.386.687.015</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	197.011.841.573	197.011.841.573	265.374.845.442	-	462.386.687.015	462.386.687.015

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
Công ty CP Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND			5.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	VND			-	15.000.000.000
				<b>5.500.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

		31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tây	VND	310.981.723.456	139.096.289.897
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch Ngân hàng	VND	151.404.963.559	57.915.551.676
		462.386.687.015	197.011.841.573
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	VND		
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>		<b>462.386.687.015</b>	<b>197.011.841.573</b>